



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2024

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



Signed by: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Date: 2025.02.19 14:16:43

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024	12 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4100390008; Đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2001; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Trung Hậu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Cao Thái Định	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Trần Hồ Toại Nguyễn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Cao Thái Định	Người phụ trách KTNB	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2022)
-------------------	----------------------	--------------------------------------

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Hồ Toại Nguyễn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 08 năm 2022)
Bà Đinh Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Quy Nhơn, ngày 08 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Hồ Toại Nguyễn

Số: 37.../BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)

Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được lập ngày 08 tháng 02 năm 2025 từ trang 07 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2025
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		211.050.541.521	201.398.044.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.356.517.032	45.739.704.446
1. Tiền	111		45.356.517.032	33.739.704.446
2. Các khoản tương đương tiền	112			12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	43.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	35.000.000.000	43.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.744.913.029	17.600.930.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.822.892.800	15.120.096.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.578.200.000	2.020.026.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	343.820.229	460.808.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	97.307.014.845	77.100.769.856
1. Hàng tồn kho	141		97.307.014.845	77.100.769.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.642.096.615	17.956.639.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	20.056.718.862	15.894.068.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	585.377.753	2.062.570.909
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45.984.622.512	49.378.695.454
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.928.423.500	7.928.423.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.928.423.500	7.928.423.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24.886.798.865	27.985.039.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.886.798.865	27.985.039.470
- Nguyên giá	222		224.902.590.510	221.414.794.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.015.791.645)	(193.429.754.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.950.000)	(32.950.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			48.976.852
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			48.976.852
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.169.400.147	13.416.255.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13.169.400.147	13.416.255.632
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.035.164.033	250.776.739.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.246.329.163	22.467.234.052
I. Nợ ngắn hạn	310		20.246.329.163	22.467.234.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	830.738.507	1.479.934.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	725.000.000	636.664.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	146.724.174	352.659.798
4. Phải trả người lao động	314	V.14	9.358.126.939	10.847.685.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.337.833.989	4.947.763.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.615.780.209	2.557.973.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	1.232.125.345	1.644.553.841
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18a	236.788.834.870	228.309.505.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		236.788.834.870	228.309.505.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18e	67.930.096.036	58.790.260.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.541.438.834	26.201.945.088
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			2.004.808.286
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		25.541.438.834	24.197.136.802
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257.035.164.033	250.776.739.636

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	195.319.562.182	179.941.814.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		195.319.562.182	179.941.814.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.509.999.824	130.515.398.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.809.562.358	49.426.416.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.082.151.039	4.507.737.008
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	584.816.465	117.715.514
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	6.655.776.556	6.427.190.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	19.535.337.015	16.872.990.588
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.115.783.361	30.516.256.761
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.064.900	272.727.273
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.064.900	272.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.116.848.261	30.788.984.034
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.575.409.427	6.591.847.232
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.11	25.541.438.834	24.197.136.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.855	1.738

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.116.848.261	30.788.984.034
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.586.037.037	7.324.696.754
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(963.474.275)	(391.302.825)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.047.767.736)	(2.611.223.850)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.691.643.287	35.111.154.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.076.808.698	(20.944.915.170)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.206.244.989)	(17.467.479.664)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.864.808.913)	(2.043.841.470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		246.855.485	412.388.574
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.742.090.451)	(5.907.212.060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(212.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.202.163.117	(11.051.905.677)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.438.819.580)	(7.826.863.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	43.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.141.519.274	2.805.606.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.702.699.694	(4.748.530.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.251.524.500)	(11.153.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.251.524.500)	(11.153.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.346.661.689)	(26.953.803.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.739.704.446	72.302.204.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		963.474.275	391.302.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	45.356.517.032	45.739.704.446

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Ngọc Bích




Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4100390008; Đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2001; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Số lượng công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 199 người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

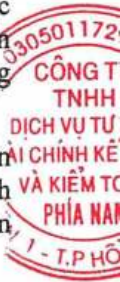
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

12.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt	147.832.602	161.546.054
* Tiền gửi ngân hàng	45.208.684.430	33.578.158.392
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (VND)	2.214.349.868	87.739.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VND)	1.215.957.530	199.463.888
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (# 875,422.76 USD)	22.109.677.227	19.230.223.137
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (# 778,789.23 USD)	19.665.206.847	14.060.731.714
- Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	3.492.958	
* Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (*)		12.000.000.000
Cộng	45.356.517.032	45.739.704.446

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	15.000.000.000	15.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000

Ghi chú:

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/300539/HĐTĐ ngày 01/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định và Công ty CP Khoáng Sản Bình Định; Số tiền: 20.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất: 4,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/BMC-VCB BINHDINH ngày 01/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định và Công ty CP Khoáng Sản Bình Định; Số tiền: 15.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất: 4,3%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.822.892.800	15.120.096.000
- Mineral Venture International (Mvi)		8.676.000.000
- Hyundai Welding (Kunshan) Co., Ltd China	8.177.892.800	4.604.096.000
- Hyundai Welding (Kunshan) - Vina	1.645.000.000	1.840.000.000
Cộng	9.822.892.800	15.120.096.000

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.578.200.000	2.020.026.000
- Công ty TNHH XD TM TN Nhân Hưng	1.800.000.000	
- Công ty CP Thiết bị Hạ tầng Facon		1.568.160.000
- Khách hàng khác	778.200.000	451.866.000
Cộng	2.578.200.000	2.020.026.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	343.820.229		460.808.807	
- Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	99.710.640		121.882.780	
- Lãi dự thu	244.109.589		338.926.027	
b- Phải thu dài hạn khác	7.928.423.500		7.928.423.500	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.928.423.500		7.928.423.500	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500		6.099.223.500	
- Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho)	79.200.000		79.200.000	
- Ký quỹ tiền điện (Ngân hàng BIDV) (*)	1.312.000.000		1.312.000.000	
Cộng	8.272.243.729		8.389.232.307	

Ghi chú (*): Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2021/300539/HĐBL ngày 01/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Khoáng Sản bình Định;

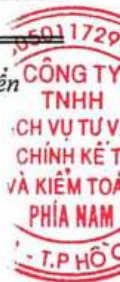
- Số tiền bảo lãnh: 1.100.000.000 đồng;

- Bên nhận bảo lãnh: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - đại diện là Công ty Điện lực Bình Định;

- Nghĩa vụ được bảo lãnh: Bảo lãnh thanh toán cho hợp đồng mua bán điện số 21/569355 ngày 11/06/2021;

- Thời hạn bảo lãnh: Kể từ ngày phát hành đến hết ngày 31/01/2026;

- Hình thức phát hành bảo lãnh: Thư bảo lãnh.



6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24.124.075.085		22.429.241.087	
- Công cụ, dụng cụ	2.547.049.367		853.121.940	
- Chi phí SXKD dở dang	155.520.000			
- Thành phẩm	70.480.370.393		53.818.406.829	
Cộng	97.307.014.845		77.100.769.856	

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.552.655.043	138.318.716.342	24.696.085.401	2.847.337.292	221.414.794.078
- Mua trong năm	383.195.422	2.745.000.000	180.555.556	179.045.454	3.487.796.432
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	55.935.850.465	141.063.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	224.902.590.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.705.232.807	131.464.602.240	19.185.895.547	1.074.024.014	193.429.754.608
- Khấu hao trong năm	2.966.311.561	2.122.833.441	1.098.389.651	398.502.384	6.586.037.037
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	44.671.544.368	133.587.435.681	20.284.285.198	1.472.526.398	200.015.791.645
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.847.422.236	6.854.114.102	5.510.189.854	1.773.313.278	27.985.039.470
Tại ngày cuối năm	11.264.306.097	7.476.280.661	4.592.355.759	1.553.856.348	24.886.798.865

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.120.363.354 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			32.950.000		32.950.000
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			32.950.000		32.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			32.950.000		32.950.000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			32.950.000		32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.950.000 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Chi phí trả trước dài hạn	13.169.400.147	13.416.255.632
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	2.032.203.294	3.131.840.393
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất	9.228.411.000	9.543.051.000
- Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	300.000.000	
- Chi phí đề án xin mỏ	1.379.619.186	
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi	229.166.667	
- Phí cấp quyền khai thác nước		51.681.500
- Chi phí trồng rừng mỏ Cát Thành		447.258.496
- Chi phí gia hạn mỏ 14,6 ha		242.424.243
Cộng	13.169.400.147	13.416.255.632

10. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tài sản ngắn hạn khác	20.056.718.862	15.894.068.164
- Thuế GTGT được khấu trừ	20.056.718.862	15.894.068.164
Cộng	20.056.718.862	15.894.068.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*** Phải trả người bán ngắn hạn**

- Xí Nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ Tầng Pisico
- Công ty TNHH TM DV An Bảo Nam
- Công ty TNHH TM - ĐT Gia Long (tiền than đá)
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Uniway
- Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định
- Khách hàng khác

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
830.738.507	830.738.507	1.479.934.001	1.479.934.001
174.784.507	174.784.507		
162.000.000	162.000.000		
		1.136.262.001	1.136.262.001
		217.975.000	217.975.000
130.273.000	130.273.000	125.697.000	125.697.000
363.681.000	363.681.000		
830.738.507	830.738.507	1.479.934.001	1.479.934.001

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Chi nhánh Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn - Xí Nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
- Công ty TNHH TM - ĐT Gia Long (tiền mua gang)
- Công ty CP Chitian Việt Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
725.000.000	636.664.000
725.000.000	
	635.630.000
	1.034.000
725.000.000	636.664.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế	2.062.570.909	274.134.665	31.626.153.703	30.315.641.571	585.377.753	107.453.641
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			13.017.060	13.017.060		
- Thuế xuất, nhập khẩu			15.514.427.930	15.514.427.930		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		274.134.665	6.575.409.427	6.742.090.451		107.453.641
- Thuế thu nhập cá nhân	105.950.090		1.338.437.722	1.338.437.722	105.950.090	
- Thuế tài nguyên	904.073.493		4.295.979.000	3.871.333.170	479.427.663	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.052.547.326		3.885.882.564	2.833.335.238		
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải thu khác		78.525.133	3.339.493.050	3.378.747.650		39.270.533
- Phí bảo vệ môi trường		78.525.133	605.952.050	645.206.650		39.270.533
- Các khoản khác			2.733.541.000	2.733.541.000		
Cộng	2.062.570.909	352.659.798	34.965.646.753	33.694.389.221	585.377.753	146.724.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

9.358.126.939

10.847.685.739

9.358.126.939

10.847.685.739

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Kinh phí Xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 150ha

- Phí cấp quyền khai thác nước

- Tiền trồng rừng

- Tiền điện K3 tháng 12/2024

- Công ty CP Tư vấn Đạt Phương

- Xí Nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico

- Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy

- Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyễn

- Phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

5.337.833.989

4.947.763.000

2.093.176.000

4.174.400.000

103.363.000

978.857.000

600.000.000

616.830.781

399.999.778

18.340.800

879.629.630

281.000.000

70.000.000

70.000.000

5.337.833.989

4.947.763.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Kinh phí CSHT mỏ

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Thù lao HĐQT, BKS và thư ký trích cho tháng 12

- Khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.615.780.209

2.557.973.673

110.989.057

84.989.017

1.769.668.143

1.769.668.143

230.501.725

222.380.080

422.168.147

379.239.683

19.677.400

19.677.400

11.981.500

11.981.500

1.949.000

1.949.000

48.000.000

48.000.000

845.237

20.088.850

2.615.780.209

2.557.973.673

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

- Quỹ Ban điều hành

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

604.202

5.446.202

1.231.521.143

1.639.107.463

176

1.232.125.345

1.644.553.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	50.790.260.496		23.505.472.018	217.613.032.514
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					24.197.136.802	24.197.136.802
- Tăng khác			8.000.000.000			8.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					21.500.663.732	21.500.663.732
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	58.790.260.496		26.201.945.088	228.309.505.584
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					25.541.438.834	25.541.438.834
- Tăng khác			9.139.835.540			9.139.835.540
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					26.201.945.088	26.201.945.088
Số dư cuối năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036		25.541.438.834	236.788.834.870

Ghi chú:

(*)Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 08/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 19/04/2024

- Trích cổ tức năm 2023

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023

- Thương ban điều hành năm 2023

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2023

- Trích hỗ trợ địa phương

Cộng

Số tiền (VND)

14.251.524.500

2.419.713.680

241.971.368

9.139.835.540

148.900.000

26.201.945.088



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	14.251.524.500	11.153.367.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	67.930.096.036	58.790.260.496
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	67.930.096.036	58.790.260.496

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.654.211,99	1.381.852,00
Cộng	1.654.211,99	1.381.852,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	195.319.562.182	179.941.814.244
Cộng	195.319.562.182	179.941.814.244

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	141.509.999.824	130.515.398.052
Cộng	141.509.999.824	130.515.398.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.046.702.836	2.677.422.604
2.071.973.928	1.439.011.579
963.474.275	391.302.825
5.082.151.039	4.507.737.008

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
584.816.465	117.715.514
584.816.465	117.715.514

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý TSCĐ

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.064.900	272.727.273
1.064.900	272.727.273

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- Dịch vụ mua ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.655.776.556	6.427.190.337
6.655.776.556	6.427.190.337

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
7.248.850.215	7.541.952.788
98.977.246	91.503.901
247.202.992	132.322.904
5.263.647.086	2.558.168.284
6.501.068.476	6.281.719.711
175.591.000	267.323.000
19.535.337.015	16.872.990.588

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
118.541.683.720	101.674.656.894
26.089.382.212	25.192.843.748
6.586.037.037	7.324.696.754
53.077.540.166	50.160.737.843
5.538.215.332	2.825.491.284
209.832.858.467	187.178.426.523

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Năm nay	Năm trước
6.575.409.427	6.591.847.232
6.575.409.427	6.591.847.232



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.541.438.834	24.197.136.802
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.554.143.883	2.661.685.048
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.987.294.951	21.535.451.754
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.392.630	12.392.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.855	1.738

Ghi chú: () Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2023 của Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.*

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	576.000.000	576.000.000
Cộng	576.000.000	576.000.000

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	32.116.848.261	30.788.984.034
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.404.242.411	2.561.554.950
+ Các khoản điều chỉnh giảm	644.043.536	391.302.825
+ Tổng thu nhập chịu thuế	32.877.047.136	32.959.236.159
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	6.575.409.427	6.591.847.232
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN còn phải nộp	6.575.409.427	6.591.847.232
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.541.438.834	24.197.136.802

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền nắm giữ không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định	Cổ đông lớn
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Trong năm 2024, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan: Không có

c. Tại ngày 31/12/2024 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau: Không có

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

IX. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2023 được trích vào năm 2024, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ... do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.953	(215)	1.738



X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các thông tin liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan	Số người	Nội dung	Giá trị (VND)
Hội đồng quản trị	5	Thù lao của HĐQT	403.200.000
Lê Trung Hậu		Chủ tịch HĐQT	96.000.000
Trần Cảnh Thịnh		Thành viên	76.800.000
Cao Thái Định		Thành viên	76.800.000
Huỳnh Ngọc Bích		Thành viên	76.800.000
Trần Hồ Toại Nguyễn		Thành viên	76.800.000
Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	3	Tiền lương	2.010.329.800
Trần Hồ Toại Nguyễn		Tổng giám đốc	648.819.300
Trần Cảnh Thịnh		Phó tổng giám đốc	691.977.800
Huỳnh Ngọc Bích		Kế toán trưởng	669.532.700
Ban Kiểm soát	3	Thù lao của BKS	172.800.000
Nguyễn Hồ Tường Vy		Trưởng BKS	76.800.000
Đinh Thị Thu Hương		Thành viên	48.000.000
Nguyễn Thị Hải Vi		Thành viên	48.000.000
Các chức danh quản lý khác	4	Tiền lương	1.892.650.400
Hồ Trọng Đức		Trưởng phòng Tổng hợp	528.050.600
Cao Văn Viên		Trưởng phòng kỹ thuật	402.040.600
Trần Hùng		Giám đốc XN SK Nam Đề Gi	425.413.200
Võ Văn Tiệm		Giám đốc NM xi Titan Bình Định	537.146.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

2. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. Những thông tin khác

Thuyết minh biến động lợi nhuận năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu năm 2024 so với năm 2023 đạt 108,5% , làm cho lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng hơn năm 2023 lần lượt là 4,3 % và 5,6% do nguyên nhân chính sau:

Nhìn chung so với năm trước năm nay doanh thu tăng hơn đã góp phần làm tăng kết quả kinh doanh của Công ty, như đã nêu chi tiết trong báo cáo ./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hồ Toại Nguyễn